



ISSN: 1859-3100

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH  
**TẠP CHÍ KHOA HỌC**

KHOA HỌC GIÁO DỤC  
Tập 15, Số 4 (2018): 76-86

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION  
**JOURNAL OF SCIENCE**

EDUCATION SCIENCE  
Vol. 15, No. 4 (2018): 76-86

Email: tapchikhoahoc@hcmue.edu.vn; Website: http://tckh.hcmue.edu.vn

## **NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG KỈ NGUYÊN THỊ TRƯỜNG HÓA - XU HƯỚNG THẾ GIỚI VÀ SO SÁNH VỚI VIỆT NAM**

*Phạm Thị Lan Phương\**

*Viện Nghiên cứu Giáo dục – Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh  
Ngày nhận bài: 10-3-2018; ngày nhận bài sửa: 12-4-2018; ngày duyệt đăng: 20-4-2018*

### **TÓM TẮT**

*Bài viết nghiên cứu tổng quan về nhiệm vụ nghiên cứu của trường đại học (ĐH) dưới sự tác động của các lực lượng thị trường. Các nội dung thảo luận bao gồm bản chất gắn kết với xã hội của trường ĐH, các đặc điểm của trường ĐH nghiên cứu, những thay đổi cơ chế tài chính cũng như cấu trúc và vận hành nhà trường trong bối cảnh thị trường hóa, và nhiệm vụ nghiên cứu của trường ĐH Việt Nam trong bối cảnh tự chủ tài chính. Bên cạnh đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm xây dựng một môi trường học thuật nuôi dưỡng các đặc điểm của ĐH nghiên cứu tại Việt Nam.*

*Từ khóa:* đại học nghiên cứu, thị trường hóa, tự chủ tài chính, Việt Nam.

### **ABSTRACT**

#### *The research mission of the university in the era of marketization - The world trends and comparisons with Vietnam*

*The paper is an overview of the research mission of the university under the influence of the market factors. The issues discussed include the nature of social relevance of the university, the characteristics of research universities, the changes in financial mechanisms as well as the structure and operation of research universities in the context of marketization, and the research mission of Vietnam universities in the context of financial autonomy. At the end of this paper are recommendations to build an academic environment that fosters the characteristics of research universities in Vietnam.*

*Keywords:* research university, marketization, financial autonomy, Vietnam.

### **1. Đặt vấn đề**

Có một sự đồng thuận rộng rãi trong giới hàn lâm cũng như các nhà quản lý giáo dục đại học (GDĐH) là trường ĐH thực hiện ba nhiệm vụ chính bao gồm nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ cộng đồng. Sự cạnh tranh giữa các quốc gia trên thế giới ngày nay là cạnh tranh về mặt tri thức. GDĐH chính là một trong những khu vực then chốt tạo ra tri thức và diễn ra các hoạt động sáng tạo. Do vậy, nhà nước ngày càng có lợi ích nhiều hơn khi tham gia tài trợ cho GDĐH.

Ở một khía cạnh khác, GDĐH cần tăng cường hiệu quả hoạt động. Áp dụng cơ chế thị trường để dẫn dắt các hoạt động của trường ĐH đã được thực hiện tại nhiều nơi trên thế giới như Mĩ, châu Âu và châu Á. Việt Nam cũng đang đòi hỏi trường ĐH hoạt động hiệu quả hơn bằng cách giao cho nhà trường nhiều quyền tự chủ, đặc biệt là tự chủ tài chính. Bài

\* Email: ptlphuong@ier.edu.vn

viết này là một nghiên cứu tổng quan về hoạt động nghiên cứu của trường ĐH dưới sự tác động của những đổi mới quản lý trong khu vực công lập và thị trường hóa các dịch vụ công. Bài viết phân tích bản chất của trường ĐH là gắn với nhu cầu xã hội. Đối với nhiệm vụ nghiên cứu, trường ĐH cần hướng tới những giá trị phổ quát và thực hiện tự do học thuật một cách có trách nhiệm. Bài viết cũng trình bày những thay đổi có tính toàn cầu trong cơ chế tài chính và cấu trúc, vận hành trường ĐH trong thời gian gần đây, phân tích về nhiệm vụ nghiên cứu của trường ĐH Việt Nam trong bối cảnh tự chủ tài chính, đồng thời đưa ra những khuyến nghị nhằm nuôi dưỡng các đặc điểm của ĐH nghiên cứu tại Việt Nam.

## 2. Sự phát triển của trường đại học và mối quan hệ với xã hội

Đại học với ý nghĩa là nơi diễn ra hoạt động học tập bậc cao được cho là một khái niệm xuất phát từ châu Âu. Khái niệm ĐH với từ nguyên trong tiếng Latin *universitas*, có nghĩa là một cộng đồng học tập bậc cao. Trường ĐH hiện đại đầu tiên trên thế giới được nhiều học giả đồng thuận cho là ĐH Bologna, được thành lập vào năm 1088 tại Ý và tồn tại cho đến ngày nay. Trên thế giới, có nhiều mô hình ĐH khác nhau, do vậy, trọng tâm hoạt động của nhà trường trong mỗi mô hình sẽ khác nhau. Tuy nhiên, ba hoạt động chính của một trường ĐH thường bao gồm đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Sự ra đời của trường ĐH hiện đại là do sự giao thoa của các lực lượng thị trường (Kaneko, 2005). Các phường hội phong kiến có nhu cầu phát triển chuyên môn trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình. Những người cần kiến thức bậc cao tập hợp lại và mời những người am hiểu hơn dạy cho mình. Trường ĐH có thể được tổ chức bởi người học như mô hình ĐH Bologna hay bởi người dạy như mô hình ĐH Paris. Trường ĐH như là một phường hội hay cộng đồng học giả trở thành kiểu tổ chức ĐH trở nên phổ biến sau này. Như vậy có thể thấy là lịch sử phát triển của trường ĐH bắt đầu với hoạt động dạy học và gắn liền với các yếu tố xã hội và thị trường.

Chức năng nghiên cứu của trường ĐH được đề cao trong mô hình ĐH Humboldt được khởi xướng tại Đức vào đầu thế kỉ XIX. Mô hình ĐH này được tổ chức dựa vào hai nguyên tắc chủ đạo là tự do học thuật và thống nhất giữa dạy học với nghiên cứu nhằm mục tiêu đưa ra các ý tưởng đột phá phục vụ sự phát triển của quốc gia. Nước Mỹ đã “nhập khẩu” triết lí ĐH Humboldt và chú trọng nghiên cứu phục vụ các ngành sản xuất. Trường ĐH nghiên cứu của Mỹ có kinh phí hoạt động đa dạng, không hoàn toàn phụ thuộc vào nhà nước và coi nhiệm vụ phục vụ xã hội là một giá trị cốt lõi. Đến nửa cuối của thế kỉ XX, ĐH nghiên cứu của Mỹ đã trở thành một mô hình kiểu mẫu mà rất nhiều nước khác muốn học hỏi theo (Altbach, 2011).

Vai trò của ĐH nghiên cứu đang ngày càng được ghi nhận trên quy mô toàn cầu. Các bảng xếp hạng toàn cầu đa phần đo lường năng suất và thành tựu nghiên cứu của trường ĐH đã đóng góp tích cực cho việc tăng cường tầm quan trọng của ĐH nghiên cứu. Tuy nhiên, nhiều nước chưa hiểu rõ hết sự phức tạp trong tổ chức hoạt động ĐH nghiên cứu và sự cần thiết trong hỗ trợ nguồn lực để xây dựng và duy trì loại hình trường ĐH này (Salmi, 2009).

## 3. Đặc điểm của đại học nghiên cứu

Tháng 10 năm 2013 tại Hefei - Trung Quốc, “Tuyên ngôn Hefei về mười đặc điểm của đại học nghiên cứu đương đại” đã được kí kết bởi 4 hiệp hội ĐH nghiên cứu hàng đầu

thế giới. Các hiệp hội gồm có: Hiệp hội các trường ĐH Mỹ (AAU), Hiệp hội 9 trường ĐH nghiên cứu Trung Quốc (C9), nhóm 8 trường ĐH Úc (Go8) và Liên minh các trường ĐH nghiên cứu châu Âu (LERU). Bản tuyên ngôn đã nhận diện trường ĐH nghiên cứu dựa vào các đặc tính như sự cam kết nghiêm túc và sâu rộng đối với hoạt động nghiên cứu; sự ưu tú, bề rộng và chiều sâu của kết quả nghiên cứu; cách thức văn hóa nghiên cứu thâm nhập vào tất cả các hoạt động của nhà trường, từ việc dạy và học đến các hoạt động hợp tác với khu vực doanh nghiệp, chính phủ và cộng đồng xã hội. Một cách cụ thể, bản tuyên ngôn đưa ra 10 đặc điểm của ĐH nghiên cứu đương đại đã được Phạm Thị Ly (2013) dịch sang tiếng Việt, có thể tóm tắt như sau:

(i) Theo đuổi sự ưu tú trong tất cả mọi hoạt động của nhà trường, tự điều chỉnh qua sự đánh giá dựa vào thông tin, độc lập, vô vụ lợi của các tổ chức và cá nhân trong giới hàn lâm ngoài trường; cam kết duy trì một hệ thống minh bạch, trọng tài năng trong việc tuyển chọn giảng viên, nhân viên và sinh viên và; tạo lập một môi trường nội bộ nuôi dưỡng tinh thần học tập, sự sáng tạo và khám phá, và làm nảy nở và phát triển mọi tiềm năng của nhân viên, sinh viên, cả sinh viên ĐH và nghiên cứu sinh.

(ii) Nỗ lực lớn trong nghiên cứu cả về chiều sâu và chiều rộng, tạo ra những kết quả được quốc tế công nhận được phổ biến rộng rãi thông qua các ấn phẩm khoa học, giảng dạy và kết nối cộng đồng.

(iii) Cam kết với việc đào tạo những người làm nghề nghiên cứu, đặc biệt là thông qua các chương trình đào tạo tiến sĩ, tạo ra những người có khả năng thúc đẩy bước tiến mới trong tri thức và sự hiểu biết đóng góp cho sự đổi mới quốc gia và quốc tế trên mọi lĩnh vực.

(iv) Cam kết với việc đào tạo cả bậc ĐH và sau ĐH nhằm tạo ra những người có nền tảng tri thức rộng và có khả năng đóng góp cho sự giàu mạnh của quốc gia qua nhiều hoạt động phong phú.

(v) Tận tâm tận lực với những chuẩn mực cao nhất về tính liêm chính học thuật và những nghĩa vụ đạo đức liên đới.

(vi) Giảng viên thực hiện tự do học thuật một cách có trách nhiệm để tạo ra và phổ biến tri thức thông qua nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ cộng đồng, không bị kiểm chế một cách quá đáng trong không gian văn hóa nghiên cứu.

(vii) Có thái độ khoan dung, công nhận và hoan nghênh những quan điểm, cách nhìn, khuôn khổ nhận thức và vị thế khác nhau.

(viii) Có quyền xác định ưu tiên của nhà trường về nội dung, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu; có quyền xác định tiêu chuẩn tuyển dụng và tuyển sinh, trong đó có cả quyền hạn tuyển dụng trên phạm vi quốc tế nhằm thu hút những người tài giỏi nhất.

(ix) Cam kết hỗ trợ cộng đồng địa phương và quốc gia cũng như đóng góp cho sự thịnh vượng của thế giới.

(x) Có một cơ cấu quản trị cởi mở và minh bạch để bảo vệ và hỗ trợ cho sự cam kết liên tục đối với những đặc điểm đã làm nên và duy trì sự tồn tại những trường ĐH đẳng cấp quốc tế, đồng thời bảo đảm cho nhà trường thực hiện được trách nhiệm của họ trước công chúng.

Bốn tổ chức liên minh kí kết văn bản này cảnh báo về những rủi ro làm mất đi hiệu quả hoạt động của ĐH nghiên cứu khi các quốc gia đang nhấn mạnh vào những mục tiêu trước mắt trói buộc trường ĐH vào việc sản xuất ra những kiến thức và kĩ năng cần thiết cho việc vận hành nền kinh tế. Lợi ích của những tri thức tiên tiến là cực kì to lớn mà lối tiếp cận coi trường ĐH là công cụ không thể đánh giá đầy đủ. Trường ĐH nghiên cứu cần một môi trường hỗ trợ có thể bảo vệ, nuôi dưỡng và vun trồng các giá trị, chuẩn mực và hành vi là nền tảng của những đặc điểm của ĐH nghiên cứu, và môi trường đó cũng tạo điều kiện cho sự nảy nở của các đặc điểm này nếu như nó chưa tồn tại.

Với sự đầu tư của chính phủ, một số nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore đã thành công trong xây dựng ĐH nghiên cứu và có được những trường ĐH đẳng cấp quốc tế. Các vị trí đầu tiên trong các Bảng xếp hạng ĐH quốc tế như ARWU (Academic Ranking of World Universities) hay THE (Times Higher Education) hầu như là các trường ĐH ở một số ít các nước phát triển phương Tây nói tiếng Anh. Mặc dù vậy, ngày càng có nhiều trường ĐH từ châu Âu và châu Á có được vị trí trong các bảng xếp hạng 50, 100 và 200 trường ĐH hàng đầu thế giới.

Phát triển ĐH nghiên cứu đòi hỏi một nguồn lực dồi dào để kiên trì theo đuổi sự ưu tú trong mọi mặt hoạt động của nhà trường. Trong khi đó môi trường xung quanh trường ĐH rất đa dạng và nhiều biến động. Chịu tác động của phong trào cải cách quản lí khu vực công lập, nhiều nước trên thế giới đã và đang tăng cường sử dụng thị trường để dẫn dắt GDĐH và điều này đang đe dọa hiệu quả hoạt động của ĐH nghiên cứu.

#### **4. Tình hình thị trường hóa giáo dục đại học trên thế giới**

Thị trường hóa có thể hiểu một cách đơn giản là việc đưa các lực lượng thị trường vào các dịch vụ công. Whitty và Power (2000) cho rằng các hình thức thị trường hóa trong giáo dục (GD) được hình thành thông qua cạnh tranh, cung và cầu, hành vi của người cung ứng và người tiêu dùng, tư nhân hóa, trao đổi hàng hóa, giá trị, đạo đức và các kết quả phân phối. Thị trường hóa là một khái niệm rộng, theo đó thương mại hóa và tư nhân hóa là những giải pháp hợp lí đối với những thách thức đang diễn ra trong việc cung cấp các dịch vụ GD.

Ở khu vực GDĐH, việc dịch chuyển từ tinh hoa sang đại chúng đã trở thành một xu hướng phổ biến. Thực tế này cũng có nghĩa là quy mô của khu vực GDĐH mở rộng nhanh chóng trong những thập kỉ gần đây. Các nghiên cứu tổng quan về tài trợ GDĐH cho thấy tại nhiều khu vực trên thế giới, đặc biệt tại các nước có mức thu nhập thấp và trung bình, tốc độ tăng tài trợ công không theo kịp tốc độ tăng số lượng sinh viên ĐH (Tilak, 2005; Phạm Thị Lan Phương, 2015). Không còn hệ thống GDĐH nào trong khối Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD) mà kinh phí hoạt động hoàn toàn do nhà nước cấp. Từ giữa năm 2000 trở lại đây, tỉ lệ % chi tiêu của nhà nước cho GDĐH so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã tăng nhẹ ở phạm vi toàn cầu (UNESCO, 2018) và một phần lượng tăng thêm này được sử dụng cho nghiên cứu. Chính phủ các nước thuộc khối OECD và các nền kinh tế mới nổi vẫn cam kết tăng đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, trong khi một số nước như Mĩ, Canada do suy thoái kinh tế nên tài trợ của nhà nước cho nghiên cứu đã giảm đi (UNESCO, 2015).

Bảng 1 cho thấy khu vực tư nhân ngày càng đóng góp nhiều hơn cho các cơ sở GDDH. Khi so sánh tài trợ cho GDDH giữa 2 khu vực nhà nước và tư nhân, tỉ lệ đóng góp của khu vực tư nhân tăng lên trong khi tỉ lệ đóng góp của nhà nước cho cơ sở GDDH có xu hướng giảm xuống. Tại các nước Anglo-Saxon, tỉ lệ đóng góp của tư nhân trong tổng nguồn tài trợ cho cơ sở GDDH hầu như là từ 50% trở lên, và đã tăng 5%-10% trong thập niên gần đây, ngoại trừ Mỹ giữ nguyên tỉ lệ đầu tư giữa khu vực nhà nước và tư nhân. Châu Âu lục địa vẫn duy trì truyền thống nhà nước là nhà tài trợ chính cho GDDH. Tuy nhiên, tại các nước Bỉ, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha tỉ lệ tài trợ của tư nhân đã tăng đáng kể và chiếm khoảng 30% trong tổng nguồn tài chính của trường ĐH. Các nước phát triển tại châu Á như Nhật Bản và Hàn Quốc có truyền thống phát triển GDDH dựa vào tài trợ của tư nhân, do vậy tỉ lệ tài trợ của tư nhân chiếm khoảng 2/3 tổng nguồn kinh phí hoạt động của nhà trường. Gần đây, Hàn Quốc có chính sách đầu tư cho nghiên cứu và sáng tạo, trong đó có các trường ĐH nghiên cứu. Tỉ lệ tài trợ của nhà nước cho cơ sở GDDH của Hàn Quốc đã tăng 10% trong thập niên vừa qua.

**Bảng 1.** Tỉ lệ đóng góp của nhà nước và tư nhân cho cơ sở GDDH tại một số nước OECD, năm 2006, 2011, 2014

| Nước        | 2006       |           | 2011       |           | 2014       |           |
|-------------|------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|
|             | % nhà nước | % tư nhân | % nhà nước | % tư nhân | % nhà nước | % tư nhân |
| Anh         | 64,8       | 35,2      | 30,2       | 69,8      | 28         | 72        |
| Canada      | 53,4       | 46,6      | 57,4       | 42,6      | 48         | 52        |
| New Zealand | 63,0       | 37,0      | 64,5       | 35,5      | 51         | 49        |
| Mỹ          | 34,0       | 66,0      | 34,8       | 65,2      | 35         | 65        |
| Úc          | 47,6       | 52,4      | 45,6       | 54,4      | 39         | 61        |
| Áo          | 84,5       | 15,5      | 88,9       | 13,1      | 94         | 6         |
| Bỉ          | 90,6       | 9,4       | 90,1       | 9,9       | 88         | 12        |
| Pháp        | 83,7       | 16,3      | 80,8       | 19,2      | 79         | 21        |
| Đức         | 85,0       | 15,0      | 84,7       | 15,3      | 86         | 14        |
| Hà Lan      | 73,4       | 26,6      | 70,8       | 29,2      | 70         | 30        |
| Tây Ban Nha | 78,2       | 21,8      | 77,5       | 22,5      | 68         | 32        |
| Ý           | 73,0       | 27,0      | 66,5       | 33,5      | 65         | 35        |
| Đan Mạch    | 96,4       | 3,6       | 94,5       | 5,5       | 95         | 5         |
| Phần Lan    | 95,5       | 4,5       | 95,9       | 4,1       | 96         | 4         |
| Na Uy       | 97,0       | 3,0       | 95,9       | 4,1       | 96         | 4         |
| Thụy Điển   | 89,1       | 10,9      | 89,5       | 10,5      | 89         | 11        |
| Hàn Quốc    | 23,1       | 76,9      | 27         | 73        | 34         | 66        |
| Nhật Bản    | 32,2       | 67,8      | 34,5       | 65,5      | 34         | 66        |

Nguồn: OECD 2014, 2017

Nghiên cứu của Estermann và Pruvot (2011) khảo sát 100 trường ĐH từ 27 nước châu Âu cho thấy, trong tổng nguồn thu của nhà trường, tài trợ của nhà nước chiếm 72,8%; đóng góp của SV là 9,1%; thu từ hợp đồng với khu vực doanh nghiệp chiếm 6,5%; đóng góp của quỹ từ thiện và mạnh thường quân là 4,5%; thu từ các hoạt động dịch vụ chiếm 4,1%; và tài trợ từ các nguồn quốc tế chiếm 3%. Các trường ĐH châu Âu có xu hướng duy trì nguồn thu từ học phí ổn định, đóng góp dưới 10% tổng nguồn thu của trường ĐH tại nhiều nước và gia tăng nguồn thu từ tài trợ cạnh tranh cho nghiên cứu và hợp đồng với khu vực doanh nghiệp.

Tại Mỹ và châu Âu, nơi mà mô hình trường ĐH nghiên cứu trải qua quá trình phát triển lâu dài, đã có những sự thay đổi rõ ràng trong cấu trúc cũng như vận hành khu vực GDĐH theo hướng kết nối với thị trường. Theo Slaughter và Cantwell (2012), những biểu hiện của sự dịch chuyển sang phía thị trường ở hai khu vực nghiên cứu lớn của thế giới bao gồm:

(i) Sự hình thành và mở rộng các tổ chức trung gian bên ngoài các trường ĐH thúc đẩy sự gắn kết giữa trường ĐH và thị trường. Các tổ chức này có thành viên là các nhà lãnh đạo chính sách và lớp doanh nhân ưu tú thảo luận với các nhà lãnh đạo chính trị để đi đến những đồng thuận trong thiết lập các chính sách dẫn dắt hoạt động của trường ĐH tuân theo thị trường.

(ii) Sự hình thành các đơn vị đa năng kết nối các đơn vị truyền thống trong trường ĐH và các hoạt động học thuật với hành trình thương mại hóa. Các đơn vị như phòng thương mại hóa nghiên cứu, phòng chuyển giao công nghệ... có nhân sự ban đầu thường là các nhà khoa học, kỹ sư và luật sư. Sau đó là sự tham gia của những người từ vườn ươm doanh nghiệp tài trợ trường ĐH và từ các công viên nghiên cứu.

(iii) Các câu chuyện, diễn ngôn và công nghệ xã hội như kiểm định chất lượng, xếp hạng đại học, đối sánh... thúc đẩy thị trường hóa và cạnh tranh.

(iv) Tăng cường năng lực quản lý dưới 3 hình thức: (1) các đơn vị đa năng đóng góp cho năng lực quản lý, (2) các hội đồng quản trị và điều hành nhà trường có thêm quyền quyết định và bao gồm thành viên không thuộc giới hàn lâm, và (3) lớp nhà quản lý mới thay đổi lực lượng lao động của trường ĐH làm cho số nhân sự làm quản lý và các vị trí học thuật bán thời gian tăng lên, các vị trí học thuật toàn thời gian giảm đi.

(v) Xuất hiện các kênh mới tài trợ cho nghiên cứu và các chương trình đáp ứng nhu cầu thị trường. Tài trợ của nhà nước cho nghiên cứu dịch chuyển từ nghiên cứu cơ bản sang nghiên cứu hợp tác với doanh nghiệp, mức học phí cao của sinh viên ĐH và sinh viên quốc tế ở các trường ĐH nghiên cứu được chi trả cho các chi phí nghiên cứu.

(vi) Các mạch tri thức mới không còn, vì không chỉ giới hàn lâm độc quyền đánh giá sự xuất sắc qua hình thức bình duyệt đồng nghiệp và nhận định chuyên môn mà còn được đánh giá qua các hình thức khác như ấn phẩm xuất bản, bằng sáng chế, giấy phép, các dự án khởi nghiệp và các hoạt động tạo ra thu nhập.

Cạnh tranh về kết quả học thuật là một thực tế, một cuộc chiến chưa có điểm dừng giữa những nước coi trường ĐH là một mặt trận cạnh tranh quốc gia. Theo Slaughter và Cantwell (2012), có nhiều luận điểm ủng hộ việc dịch chuyển về phía thị trường nhưng

đánh giá kết quả của xu hướng này cũng phải tính đến các yếu tố rủi ro như chi phí của cạnh tranh chuyển sang cho người học, phát triển không cân đối và thất bại của thị trường. Cụ thể là:

Để duy trì hoặc cải thiện được vị trí trong cuộc cạnh tranh học thuật cần đảm bảo nguồn lực dồi dào cho trường ĐH. Hiện nay, nhà nước vẫn là nhà tài trợ chính cho nghiên cứu và phát triển, đóng góp của khu vực tư nhân cho nghiên cứu học thuật còn thấp. Chi tiêu của nhà nước cho GDĐH chỉ có thể tăng tới một giới hạn nhất định nên nhiều trường ĐH đã áp dụng mức học phí cao để trang trải chi phí nghiên cứu. Sự chịu đựng của người dân đối với mức học phí cao chính là một thách thức đối với quốc gia đó.

Những nước dịch chuyển mạnh về phía thị trường cũng chính là những nước cổ vũ cho chủ nghĩa tân tự do. Ở những nước này, bất bình đẳng về thu nhập trong xã hội đang tăng lên. Ở khu vực GDĐH, nguồn đầu tư của nhà nước nhằm cải thiện thành tích học thuật chỉ tập trung vào một số ít các trường ĐH hàng đầu và giúp các trường này củng cố vị trí của họ chứ không giúp tạo ra một hiệu ứng lan tỏa trong toàn khu vực. Nguồn lực đầu tư cho các ngành khoa học cũng mất cân đối, môi trường làm việc và lương của nhà khoa học các ngành STEM được ưu đãi hơn so với các nhà khoa học xã hội, nhân văn và nghệ thuật.

Thất bại của thị trường phát sinh khi quá trình thị trường hóa các trường ĐH không tạo ra được một sự phân bổ nguồn lực có hiệu quả và thúc đẩy phát triển bền vững. Sự tăng cường các giá trị quản lý dẫn tới các mục tiêu và chủ đề học thuật trở nên bị giới hạn. Hoạt động nghiên cứu ngày càng phụ thuộc vào sự hợp tác với doanh nghiệp có thể gây ra những cú sốc và làm suy giảm tính hợp pháp của khu vực học thuật khi khu vực doanh nghiệp rơi vào khủng hoảng. Nỗ lực nghiên cứu không phải luôn luôn thành công. Cạnh tranh trong nghiên cứu đang làm giảm cơ hội thành công của các cá nhân và trường ĐH chưa có danh tiếng. Nghiên cứu dẫn dắt bởi thị trường không phải là cạnh tranh hoàn hảo mà là một “cuộc chơi” thua thiệt cho số đông các trường ĐH. Ngân sách nhà nước cho khoa học công nghệ được tập trung cho các ĐH nghiên cứu, nhưng để có thêm nguồn lực dồi dào nhiều trường ĐH nâng học phí ĐH để chi trả cho đội ngũ giảng viên xuất sắc và phương tiện nghiên cứu đắt đỏ. Sinh viên ĐH là nhóm khách hàng lớn nhất của trường ĐH nhưng họ lại là nhóm ít sử dụng tới nguồn lực nghiên cứu.

##### **5. Tự chủ tài chính và nhiệm vụ nghiên cứu của trường ĐH Việt Nam**

Ở trên đã trình bày về một thực trạng là ở hầu hết các quốc gia phát triển, nhà nước đang là nhà tài trợ chính cho hoạt động nghiên cứu của trường ĐH. Lí lẽ biện hộ cho hành động này của chính phủ có thể áp dụng cả cho nhóm nước mới nổi và đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Một là, trường ĐH, đặc biệt là ĐH nghiên cứu, là bộ phận chủ chốt thực hiện nghiên cứu cơ bản và đào tạo đội ngũ nghiên cứu viên phục vụ cho các cơ sở nghiên cứu. Những lợi ích tiềm tàng và lâu dài mà những tri thức tiên tiến do ĐH nghiên cứu tạo ra đã được phân tích trong phần “Đặc điểm của đại học nghiên cứu” của bài viết này. Hai là, nghiên cứu và phát triển (R&D) là hoạt động mang lại lợi ích kinh tế cao hơn rất nhiều so với các hoạt động khác. Theo Ngô Quang Hưng (2014), tỉ suất lợi tức đầu tư công vào R&D là từ 30-100% và nhiều trường ĐH Mỹ đã thành công vượt bậc về tài chính

nhờ đầu tư vào R&D. Ba là, nghiên cứu quan trọng đối với cả những nước đang phát triển vì nó giúp các nước này tiếp thu và vận dụng tri thức đương đại vào điều kiện bản địa.

Cũng như các quốc gia khác, Việt Nam mong muốn có những trường ĐH đẳng cấp quốc tế. Trong những năm đầu thế kỉ XXI, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) lúc bấy giờ Nguyễn Thiện Nhân đã đặt quyết tâm xây dựng 4 trường ĐH đẳng cấp quốc tế và tới năm 2030 Việt Nam có một trường ĐH có vị trí trong một bảng xếp hạng 200 trường ĐH tốt nhất thế giới (Báo Giáo dục, ngày 22/9/2009). Mục tiêu có trường ĐH đẳng cấp quốc tế hiện nay ít được nhắc đến. Tuy nhiên nhiệm vụ nghiên cứu của trường ĐH đang ngày càng được đề cao. Bộ trưởng Bộ GD&ĐT đương nhiệm Phùng Xuân Nhạ luôn nhấn mạnh tới chức năng nghiên cứu khoa học của trường ĐH khi thăm và làm việc tại các trường. Mặc dù vậy, Nguyễn Kim Dung (2013) cho rằng nghiên cứu khoa học là một điểm yếu nhất của trường ĐH khi đánh giá theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của GDDH Việt Nam. Tình trạng này hiện nay cũng chưa có cải thiện đáng kể khi mà phần lớn hoạt động của trường ĐH vẫn là dạy học.

Trong bối cảnh áp dụng cơ chế thị trường vào lĩnh vực GD, tỉ lệ chi ngân sách nhà nước cho GDDH so với GDP đã giảm nhẹ gần đây, từ 1,08% vào năm 2008, giảm còn 0,85% vào năm 2013 (UNESCO, 2018). Tỉ lệ ngân sách chi cho hoạt động khoa học và công nghệ của cả nước (bao gồm cả khu vực trường ĐH và các cơ sở nghiên cứu không thuộc trường ĐH) so với GDP là 0,4% trong giai đoạn 2011-2015 (Báo Dân trí, ngày 30/7/2017). Kinh phí từ hợp đồng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ của trường ĐH chỉ chiếm 1% trong tổng kinh phí của nhà trường (World Bank, 2008). Điều này cho thấy kinh phí cho hoạt động nghiên cứu của trường ĐH Việt Nam còn hạn hẹp.

Tuy nhiên, xét tương quan trong khu vực GD, nhà nước đã tăng tỉ trọng đầu tư cho GDDH trong tổng chi ngân sách cho GD. Số liệu cơ cấu chi ngân sách nhà nước cho GD trong Bảng 2 cho thấy tỉ lệ chi cho bậc cao đẳng và ĐH tăng đáng kể và khả quan hơn chi cho GD mầm non và phổ thông trong giai đoạn 2006-2014. Mặc dù vậy, ngân sách nhà nước chi cho GDDH không theo kịp tốc độ tăng số lượng sinh viên, do đó, các trường phải đa dạng hóa nguồn thu để trang trải chi phí hoạt động.

**Bảng 2.** Cơ cấu chi ngân sách nhà nước (NSNN) theo các cấp học, 2006-2014 (%)

|                                  | 2006         | 2008         | 2009         | 2010         | 2011         | 2012         | 2013         | 2014         |
|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Chi NSNN các cấp</b>          | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| Tổng chi GD mầm non và phổ thông | 70,6         | 70,5         | 70,9         | 69,7         | 69,0         | 69,2         | 69,0         | 69,2         |
| Dạy nghề                         | 6,7          | 10,0         | 9,8          | 9,7          | 9,9          | 9,7          | 9,7          | 9,7          |
| Trung cấp chuyên nghiệp          | 2,6          | 3,3          | 3,2          | 3,4          | 3,6          | 3,5          | 3,5          | 3,5          |
| Cao đẳng, ĐH                     | 8,9          | 12,0         | 11,7         | 11,7         | 12,0         | 12,4         | 12,4         | 12,4         |
| GD thường xuyên                  | 1,2          | 1,2          | 1,5          | 1,8          | 1,7          | 1,6          | 1,8          | 1,6          |
| GD&ĐT khác                       | 10,0         | 3,0          | 2,9          | 3,7          | 3,8          | 3,6          | 3,6          | 3,6          |

Nguồn: ActionAid Việt Nam và CIEM (2016)



Tạo cơ chế chủ động cho các trường ĐH, các văn bản của Chính phủ gần đây như Nghị định 16/2015/NĐ-CP hướng dẫn các trường thực hiện tự chủ và Nghị quyết 77/NQ-CP cho phép thí điểm thực hiện tự chủ hoàn toàn tại một số trường ĐH. Các trường ĐH tự chủ hoàn toàn đa phần là các trường có thế mạnh về đào tạo và có nguồn thu dồi dào từ học phí. Các trường này sử dụng nguồn học phí tăng thêm để nâng cao chất lượng đào tạo và có điều tiết cho hoạt động nghiên cứu. Tuy nhiên, nguồn thu phụ thuộc quá nhiều vào số lượng sinh viên và mức học phí nên không bền vững nếu gặp khó khăn trong tuyển sinh, và do vậy khó có thể đầu tư thỏa đáng cho hoạt động nghiên cứu. Đối với các trường ĐH tự chủ một phần, một phần nguồn thu là kinh phí do nhà nước cấp, với thực trạng giảm tỉ lệ chi cho GDĐH so với GDP đang diễn ra, kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học cũng bị giảm. Như vậy, có thể thấy xu hướng tự chủ ĐH sẽ gây ra hậu quả là các trường ĐH sẽ không chú trọng thỏa đáng tới hoạt động nghiên cứu do nguồn kinh phí hạn hẹp và thiếu động cơ thực hiện.

Mặc dù tăng cường sử dụng các yếu tố thị trường trong GD, nếu Việt Nam mong muốn có những trường ĐH có kết quả nghiên cứu xứng tầm thế giới thì phải tăng cường nguồn lực cho hoạt động nghiên cứu của các trường. Nghiên cứu của trường ĐH thường là nghiên cứu cơ bản nên khó thu hút tài trợ từ khu vực tư nhân, và do vậy rất cần nhà nước cấp kinh phí hàng năm. Bên cạnh kênh cấp kinh phí nghiên cứu bằng hình thức đấu thầu, các cơ quan chủ quản trường ĐH nên duy trì tài trợ cho hoạt động nghiên cứu của nhà trường dưới dạng kinh phí hoạt động thường xuyên. Định mức kinh phí nghiên cứu thường xuyên có thể dựa vào số lượng học viên sau ĐH, số lượng cán bộ học thuật là giáo sư, tiến sĩ và định hướng cũng như chương trình nghiên cứu dài hạn (5-10 năm) của nhà trường. Các trường ĐH tự chủ một phần hoặc được nhà nước bao cấp hoàn toàn sẽ được nhận kinh phí nghiên cứu thường xuyên. Các trường tự chủ hoàn toàn cũng có quyền nhận nguồn kinh phí nghiên cứu thường xuyên theo các chương trình dài hạn thỏa mãn yêu cầu của cơ quan chủ quản. Yêu cầu về cấp kinh phí nghiên cứu thường xuyên và các đề xuất triển khai nên được các trường ĐH và ngành GDĐH kiên trì gửi tới chính phủ và các nhà lập chính sách. Như các phần trên đã đề cập, ngoại trừ một số nước đang bị suy giảm về kinh tế, bức tranh toàn cảnh của thế giới là nhà nước tăng đầu tư cho nghiên cứu của trường ĐH. Tuyên ngôn Hefei được kí kết bởi các hiệp hội ĐH nghiên cứu hàng đầu thế giới kêu gọi nhà nước là lực lượng tiên quyết xây dựng ĐH nghiên cứu cũng như là xây dựng môi trường để các đặc điểm của ĐH nghiên cứu “nảy nở” nếu như chúng chưa tồn tại.

Kết quả quá trình xây dựng ĐH nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy sự ra đời của chương trình xây dựng 4 trường ĐH đẳng cấp quốc tế dựa trên lập luận cho rằng xây dựng ĐH nghiên cứu từ các trường ĐH hiện hữu là không hiệu quả. Sau hơn 10 năm triển khai, kết quả cho thấy phát triển ĐH nghiên cứu bằng cách xây dựng những trường ĐH hoàn toàn mới cũng không phải là phương án thích hợp. Như vậy có thể thấy chính sách tập trung nguồn lực của nhà nước vào một số trường ĐH để phát triển ĐH nghiên cứu không hứa hẹn sự thành công mà nên thay vào đó là chính sách xây dựng môi trường học thuật trong toàn hệ

thống GDĐH nhằm nuôi dưỡng các đặc điểm của ĐH nghiên cứu.

Một môi trường học thuật nuôi dưỡng các đặc điểm của ĐH nghiên cứu sẽ tạo điều kiện cho nhà khoa học ở tất cả các trường ĐH có cơ hội trong đấu thầu đề tài và dùng chung phòng thí nghiệm, phương tiện nghiên cứu tiên tiến. Các nhóm nghiên cứu mạnh có thể gồm các nhà khoa học từ một trường ĐH hoặc nhiều trường ĐH khác nhau. Các nhà khoa học sẽ kết nối với nhau, tập hợp với nhau thành các cộng đồng nghiên cứu. Quá trình hình thành các cộng đồng nghiên cứu cần có sự hỗ trợ của lãnh đạo trường học và không gian tự do học thuật. Khi văn hóa nghiên cứu trong một trường ĐH đủ mạnh, tự thân trường ĐH đó sẽ trở thành ĐH nghiên cứu.

## 6. Kết luận và kiến nghị

Tầm quan trọng của ĐH nghiên cứu đang ngày càng được ghi nhận. Nhiều nước trên thế giới đã đầu tư phát triển ĐH nghiên cứu và có những trường ĐH đẳng cấp quốc tế. Xu hướng thị trường đòi hỏi các trường ĐH phải tăng hiệu quả hoạt động nhưng cũng tạo ra rủi ro đe dọa sự phát triển trong dài hạn của trường ĐH, đặc biệt là đối với nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Nhà nước cần là một lực lượng bảo vệ và thúc đẩy nhiệm vụ nghiên cứu của trường ĐH.

Việt Nam mong muốn có được các ĐH nghiên cứu và xa hơn là ĐH đẳng cấp quốc tế. Do vậy, nhà nước cần bảo vệ và hỗ trợ liên tục việc xây dựng và duy trì môi trường học thuật tiên tiến thúc đẩy nhà khoa học tìm tòi tri thức mới và tạo dựng văn hóa nghiên cứu. Các lực lượng thị trường có thể tham gia ở một số phân khúc dịch vụ GD như các ngành đào tạo có nhiều người học và sinh viên tốt nghiệp có thu nhập tốt. Tuy nhiên, đối với hoạt động nghiên cứu khoa học của trường ĐH, nhà nước cần cam kết tăng cường đầu tư nguồn lực cho nghiên cứu và duy trì cấp kinh phí nghiên cứu thường xuyên. Các trường ĐH Việt Nam cần một sự đầu tư và hỗ trợ thích đáng của nhà nước để trở thành các trung tâm nghiên cứu và sáng tạo, giúp nước nhà cạnh tranh về mặt tri thức mới với các quốc gia khác.

Để có một môi trường học thuật nuôi dưỡng và làm nảy nở các đặc điểm của ĐH nghiên cứu cũng như cải thiện những yếu tố khác để tạo ra một sự đồng bộ, các cơ quan lập chính sách khoa học - công nghệ, các cơ quan chủ quản trường ĐH, các tổ chức cấp kinh phí nghiên cứu cũng cần chú ý tới các yếu tố như các chương trình nghiên cứu dài hạn, chú trọng lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, cải thiện việc đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học và gắn kết đào tạo sau ĐH với nghiên cứu khoa học.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ActionAid Việt Nam, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM). (2016). *Chỉ tiêu công cho y tế, giáo dục và giao thông công cộng ở một số tỉnh tại Việt Nam - Một số quan sát và khuyến nghị*. ACTIONAID Việt Nam.
- Báo Dân trí. (30/7/017). Bất ngờ kinh phí nghiên cứu khoa học của các trường đại học Việt Nam. <http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/bat-ngo-kinh-phi-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-cac-truong-dai-hoc-viet-nam-20170730094531275.htm>, truy cập ngày 27 tháng 3 năm 2018.
- Báo Giáo dục (22/9/2009). Xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế: Đích đến sau 20 năm. <http://www.giaoduc.edu.vn/xay-dung-truong-dai-hoc-dang-cap-quoc-te-dich-den-sau-20-nam.htm>, truy cập ngày 27 tháng 3 năm 2018.
- Estermann, T & Pruvot, E. B. (2011). *Financially Sustainable Universities II: European Universities Diversifying Income Streams*. Brussels, Belgium: European University Association (EUA) Publications.
- Kaneko M. (2005). *Marketization of Higher Education - Trends, Issues and Prospects*. Department of University Management and Policy Studies. The University of Tokyo, Working paper No. 1, 2005.
- Ngô Quang Hưng. (2014). Nghiên cứu và phát triển trong đại học. Tham luận tại Hội thảo Đối thoại Giáo dục Việt Nam 2014. <https://hocthenao.vn/2014/09/22/nguyen-cuu-va-phat-trien-trong-dai-hoc-ngo-quang-hung/>, truy cập ngày 11 tháng 7 năm 2015.
- Nguyễn Kim Dung. (2013). Đánh giá công tác nghiên cứu khoa học giáo dục tại các trường đại học sư phạm Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TPHCM*, (50).
- OECD (2014). *Education at a Glance 2014: OECD Indicators*, OECD Publishing.
- OECD (2017). *Education at a Glance 2017: OECD Indicators*, OECD Publishing.
- Phạm Thị Lan Phương (2015). Tài trợ giáo dục đại học và vai trò của nhà nước trong dẫn dắt hệ thống. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TPHCM*, 11(77).
- Phạm Thị Ly (2013). Mười đặc điểm của trường đại học nghiên cứu hiện đại. *Thông tin Quốc tế về GDĐH*. Viện Đào tạo Quốc tế Đại học Quốc gia TP HCM, số 8-2013.
- Salmi, Jalmi (2009). *The Challenge of Establishing World-class Universities*. Washington DC: The World Bank.
- Slaughter, S. & Cantwell, B. (2012). Transatlantic Moves to the Market: the United States and the European Union. *Higher Education*, Vol. 63, No. 5 (May 2012), 583-606.
- Tilak, J. B. G. (2005). Global Trends in the Funding of Higher Education. *International Association of Universities E-Bulletin*: March 2005 - Vol. 11 No. 1.
- UNESCO. (2015). *UNESCO Science Report: Towards 2030*. Luxembourg: UNESCO Publishing.
- UNESCO. (2018). <http://data.uis.unesco.org/index.aspx?queryid=181&lang=en#> , truy cập ngày 4 tháng 4 năm 2018.
- Whitty, G., & Power, S. (2000). Marketization and privatization in mass education systems. *International Journal of Educational Development*, 20(2), 93-107.